CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Date: 2025.10.22 14:59:11 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
Số/No: 1742 /CBTT-PBMN	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2025*
	HoChiMinh City, October 22nd, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- State Securities Commission;

- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: SFG

- Địa chỉ/ *Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/125B Cach Mang Thang Tam, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807

- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố "Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025"/SFG announces "Financial Statements for Quarter 3.2025".

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2025 tại đường dẫn http://www.phanbonmiennam.com.vn /*This information was published on the company's website on 22/10/2025 (date), as in the link http://www.phanbonmiennam.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

- BCTC Quý 3.2025.
- Financial statements for Q3.2025.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
Người được ủy quyền CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S.COMPANY
(Person authorized to disclose information)

M.S.D.N: 0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

PHÂN BÓN MIỀN NAM

Nâng tầm nông sản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025
(Cho kỳ kế toán từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025)

PHÂN BÓN CON Ó

LONG THÀNH

YOGEN MITSUIVINA®

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3832 5889 - 3839 3931 Fax: (028) 3832 2807
Hotline: 1900 5555 46

`CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1718 /CV-PBMN V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2025	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2025*

Kính gửi:

- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý III năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đạt: 9.595.527.867 đồng, tăng 1.680.724.141 đồng, tương ứng tăng 21% so với quý III năm 2024. Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III năm 2025 tăng 379.541.749.913 đồng, tăng 1,2 lần so với quý III cùng kỳ năm 2024; lợi nhuận gộp tăng 19.222.582.711 đồng, tăng 58% so với quý III cùng kỳ năm 2024, do sản lượng tiêu thụ so tăng với cùng kỳ quý III năm 2024;

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 167.264.930 đồng, tăng 3% so với quý III cùng kỳ năm 2024;

- Chi phí tài chính tăng 10.476.887.406 đồng, tăng 1,4 lần so với quý III cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do tăng dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng bình quân trong kỳ;

- Chi phí bán hàng tăng 6.585.444.871 đồng, tăng 60% so với quý III cùng kỳ năm 2024, do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm 2024;

- Chi phí quản lý tăng 463.325.015 đồng, tăng 4% so với quý III cùng kỳ, tăng do điều chỉnh chế độ tiền lương, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động phù hợp với tình hình thực tế và chính sách của Công ty;

- Lợi nhuận khác tăng 236.714.827 đồng so với quý III cùng kỳ năm 2024;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 420.181.035 đồng so với quý III cùng kỳ năm 2024, tương ứng với mức tăng lợi nhuận trước thuế.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2025 của Công ty tăng so với cùng kỳ.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300430500 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KTTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ III/2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.679.190.348.160**	**1.129.651.248.905**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**119.792.780.944**	**11.317.434.226**
1. Tiền	111		30.792.780.944	11.317.434.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**344.680.000.000**	**391.440.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		344.680.000.000	391.440.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**564.797.047.097**	**279.983.060.964**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		482.087.553.152	254.732.718.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.997.859.258	35.271.659.981
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**5**	9.706.647.759	8.224.401.637
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.995.013.072)	(18.245.719.390)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**627.376.774.584**	**434.603.299.210**
1. Hàng tồn kho	141		627.376.774.584	434.603.299.210
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.543.745.535**	**12.307.454.505**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	892.378.151	135.907.106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.776.148.293	11.802.954.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.875.219.091	368.592.619

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ III/2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B . Tài sản dài hạn	**200**		**213.001.553.920**	**252.145.857.362**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**174.741.000**	**174.741.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	174.741.000	174.741.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**129.083.928.043**	**137.568.856.193**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**8**	50.758.921.899	57.435.236.950
- Nguyên giá	*222*		557.189.882.370	551.551.346.087
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(506.430.960.471)*	*(494.116.109.137)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**9**	78.325.006.144	80.133.619.243
- Nguyên giá	*228*		114.702.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(36.377.438.563)*	*(34.568.825.464)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.371.779.956**	**6.333.457.995**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*	**10**	3.371.779.956	6.333.457.995
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	**11**	43.874.896.709	43.874.896.709
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**36.496.208.212**	**64.193.905.465**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**7**	35.340.425.054	63.038.122.307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.155.783.158	1.155.783.158
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**1.892.191.902.080**	**1.381.797.106.267**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

QUÍ III/2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**1.241.624.556.424**	**732.492.246.785**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.241.363.149.611**	**732.230.839.972**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		49.177.947.667	53.241.638.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.613.002.188	9.432.174.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.810.369.567	2.432.530.689
4. Phải trả người lao động	314		21.864.299.296	11.007.848.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	21.916.041.970	10.841.443.174
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	7.203.175.519	6.119.017.393
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1.087.399.799.008	633.031.135.783
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		24.004.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.374.514.396	6.125.051.297
II. Nợ dài hạn	**330**		**261.406.813**	**261.406.813**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		135.406.813	135.406.813
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	126.000.000	126.000.000
Đ . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**650.567.345.656**	**649.304.859.482**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**650.567.345.656**	**649.304.859.482**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411	17	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		116.474.021.014	108.768.765.516
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.729.071.505	54.171.840.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*19.681.625.332*	*28.487.655.836*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*28.047.446.173*	*25.684.184.993*
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**1.892.191.902.080**	**1.381.797.106.267**

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÍ III/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Quý III/2025		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	**678.304.554.175**	**298.762.804.262**	**1.746.127.967.273**	**1.095.700.774.443**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	34.824.800	-	8.132.318.592	5.203.026.171
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	**678.269.729.375**	**298.762.804.262**	**1.737.995.648.681**	**1.090.497.748.272**
4. Giá vốn hàng bán	22	626.099.372.873	265.815.030.471	1.600.689.475.361	985.555.154.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**52.170.356.502**	**32.947.773.791**	**137.306.173.320**	**104.942.594.255**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	6.712.257.149	6.544.992.219	17.998.303.090	20.955.953.474
7. Chi phí tài chính	24	17.904.066.388	7.427.178.982	38.479.868.448	23.069.021.769
- Trong đó: chi phí lãi vay		15.881.018.464	5.739.319.974	31.994.830.755	17.515.782.763
8. Chi phí bán hàng	25	17.539.685.420	10.954.240.549	42.597.359.593	41.540.076.952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.750.791.891	11.287.466.876	40.722.233.701	37.372.128.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**11.688.069.952**	**9.823.879.603**	**33.505.014.668**	**23.917.320.174**
11. Thu nhập khác	27	348.093.156	418.869.574	2.391.273.199	2.106.135.823
12. Chi phí khác	28	41.753.274	349.244.519	836.980.150	847.623.444
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		**306.339.882**	**69.625.055**	**1.554.293.049**	**1.258.512.379**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**11.994.409.834**	**9.893.504.658**	**35.059.307.717**	**25.175.832.553**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	29	2.398.881.967	1.978.700.932	7.011.861.544	5.302.848.489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		**9.595.527.867**	**7.914.803.726**	**28.047.446.173**	**19.872.984.064**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	200	165	586	415

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ III/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	**01**		**35.059.307.717**	**25.175.832.553**
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.703.191.706	16.349.635.112
- Các khoản dự phòng	03		24.753.293.682	16.976.032.363
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.998.303.090)	(18.811.400.092)
- Chi phí lãi vay	06		31.994.830.755	17.515.782.763
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**88.512.320.770**	**57.205.882.699**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(294.588.802.649)	(76.350.118.746)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(192.773.475.374)	(75.207.766.401)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		32.843.549.194	(33.049.299.712)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25.410.912.041	6.835.556.064
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.688.294.552)	(17.723.943.752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.759.576.326)	(1.835.796.975)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.586.830.400)	(5.594.568.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(384.630.197.296)**	**(145.720.055.173)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.726.271.350)	(6.865.810.241)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(526.650.000.000)	(686.547.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		573.410.000.000	738.499.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.544.005.939	18.950.633.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**62.577.734.589**	**64.036.823.413**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		1.644.174.279.461	980.295.357.418
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.189.805.616.236)	(914.554.023.491)
3.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.840.853.800)	(23.832.718.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**430.527.809.425**	**41.908.615.202**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**108.475.346.718**	**(39.774.616.558)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11.317.434.226**	**63.710.209.396**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**03**	**119.792.780.944**	**23.935.592.838**

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÍ III/2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 11 tháng 9 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh (trước đây: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh)

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/09/2025 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ sau sát nhập	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	1578 đường Lê Khả Phiêu, Ấp 44, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, khóm Tân Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.486.442.548	1.294.845.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.306.338.396	10.022.588.956
Các khoản tương đương tiền	89.000.000.000	-
	119.792.780.944	**11.317.434.226**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	344.680.000.000	391.440.000.000
	344.680.000.000	**391.440.000.000**

(*) Tại ngày 30/09/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 344.680.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,6 %/năm đến 5,9%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**9.706.647.759**	**8.224.401.637**
	Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	511.540.943	515.059.469
	Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả, các khoản cho mượn tạm thời	4.228.382.411	3.774.085.260
	Phải thu tạm ứng	1.706.701.084	217.558.695
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	228.200.000	357.200.000
	Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Lộc tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	-	671.842.192
	Phải thu khác	3.031.823.321	2.688.656.021
b)	**Dài hạn**	**174.741.000**	**174.741.000**
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	174.741.000	174.741.000
		9.881.388.759	**8.399.142.637**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	81.304.767.127	26.721.665.100
Nguyên liệu, vật liệu	262.992.744.943	265.472.497.091
Công cụ, dụng cụ	59.449.311	10.733.021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.064.843.973	595.675.602
Thành phẩm	220.335.470.943	141.189.967.193
Hàng hoá	1.437.893.966	272.813.326
Hàng gửi đi bán	59.181.604.321	339.947.877
	627.376.774.584	**434.603.299.210**

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp,..	-	79.313.797
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	31.908.309
	Chi phí sửa chữa TSCĐ	114.000.000	24.685.000
	Chi phí chờ phân bổ khác	778.378.151	-
		892.378.151	**135.907.106**

b) **Dài hạn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	34.324.044.924	62.492.315.641
Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ (VK38 - VK48)	806.520.000	545.806.666
Chi phí trả trước dài hạn khác	209.860.130	-
	35.340.425.054	**63.038.122.307**

8 . **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01**

9 . **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02**

10 . **CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	**4.609.555.556**
- Thiết bị trao đổi nhiệt E1002 - Nhà máy Long Thành	-	1.035.000.000
- Nồi hơi dây chuyền axit sulfuric 98% - Nhà máy Long Thành	-	3.574.555.556
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.813.965.789**	**1.696.402.439**
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	-	780.443.567
- Bồn chứa hóa chất - NM Long Thành	-	555.222.222
- Công trình kiểm định bến sà lan 300 tấn	-	294.736.650
- Sửa chữa dây chuyền axit, dây chuyền Super tại Nhà máy Super Phốt Phát Long Thành	1.813.965.789	
- Các dự án khác	-	66.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**1.557.814.167**	**27.500.000**
- Sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành	-	27.500.000
- Sửa chữa dây chuyền hơi nước Nhà máy Phân bón Cửu Long, Nhà máy Phân bón Hiệp Phước và dây chuyền nhà máy Super Phốt phát Long Thành	1.557.814.167	-
	3.371.779.956	**6.333.457.995**

11 . **CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43.874.896.709	43.874.896.709
	43.874.896.709	**43.874.896.709**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1,995,000.00 USD.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	286.237.838
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.398.578.069	2.146.292.851
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	411.791.498	-
	2.810.369.567	**2.432.530.689**

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	6.789.401.768	4.499.433.753
Trích trước tiền lãi vay	795.118.469	488.582.266
Trích trước tiền CKTM, CKBH, CKTT	6.920.515.668	5.778.915.791
Chi phí phải trả khác	7.411.006.065	74.511.364
	21.916.041.970	**10.841.443.174**

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	324.421.531	729.826.066
Phải trả tiền tạm ứng	21.170.333	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.282.484.000	737.500.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	472.515.925	364.703.225
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	-	1.681.182.964
Phải trả, phải nộp khác	5.102.583.730	2.605.805.138
	7.203.175.519	**6.119.017.393**

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (*)	1.087.399.799.008	633.031.135.783
	1.087.399.799.008	**633.031.135.783**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngân hàng	**1.087.399.799.008**	**633.031.135.783**
- *Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*399.693.591.503*	*241.215.384.275*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*269.298.427.759*	*241.407.914.988*
- *Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bến Nghé (VND)*	*206.266.832.770*	*32.317.042.965*
- *Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND)*	*198.963.881.334*	*118.090.793.555*
- *Ngân hàng Quốc Tế VIB*	*13.177.065.642*	

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	126.000.000	126.000.000
	126.000.000	**126.000.000**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024	100,00%	54.171.840.829
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,22%	7.705.255.498
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,74%	2.568.418.499
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty *(1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách)*	0,30%	159.875.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,20%	108.000.000
Chi trả cổ tức *(5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)*	44,21%	23.948.666.500
Lợi nhuận còn lại năm 2024 chưa phân phối	36,33%	19.681.625.332

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Các cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	**478.973.330.000**	**100%**	**478.973.330.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	478.973.330.000	478.973.330.000
- *Vốn góp cuối kỳ*	478.973.330.000	478.973.330.000

Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	116.474.021.014	108.768.765.516
	123.864.944.151	**116.159.688.653**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2025	01/01/2025
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	425.721,86	7.579,89
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đại Nam	103.402.370	103.402.370
- Vật tư NN Tấn Cường	289.259.900	289.259.900
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	5.001.036.533	5.001.036.533
	23.438.750.557	**23.438.750.557**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	678.304.554.175	298.762.804.262
	678.304.554.175	**298.762.804.262**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	34.824.800	-
	34.824.800	**-**

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	678.269.729.375	298.762.804.262
	678.269.729.375	**298.762.804.262**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	626.099.372.873	265.815.030.471
	626.099.372.873	**265.815.030.471**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	5.812.977.758	5.413.965.641
Lãi bán hàng trả chậm	868.695.273	87.998.370
Chiết khấu thanh toán được hưởng	30.584.118	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	366.749.765
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	676.278.443
	6.712.257.149	**6.544.992.219**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.881.018.464	5.739.319.974
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.902.764.939	1.304.567.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	93.528.235	383.291.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	26.754.750	-
	17.904.066.388	**7.427.178.982**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	305.766.591	116.475.785
Chi phí nhân công	1.354.469.423	852.550.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.121.982.301	7.097.265.697
Chi phí khác bằng tiền	8.757.467.105	2.887.948.406
	17.539.685.420	**10.954.240.549**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.944.519.085	4.215.157.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.011.183	495.628.731
Thuế, phí, lệ phí	139.481.829	180.196.420
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	32.181.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.899.416.611	2.850.615.247
Chi phí khác bằng tiền	2.250.363.183	3.513.687.333
	11.750.791.891	**11.287.466.876**

27 . THU NHẬP KHÁC

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, kho bãi	-	210.000.000
Thu nhập từ lưu huỳnh thu hồi, phế liệu	-	178.416.397
Thu nhập khác.	348.093.156	30.453.177
	348.093.156	**418.869.574**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	-	255.600.000
Chi phí khác	41.753.274	93.644.519
	41.753.274	**349.244.519**

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.994.409.834	9.893.504.658
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.994.409.834	9.893.504.658
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.398.881.967	1.978.700.932
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.398.881.967**	**1.978.700.932**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.736.696.102	(2.675.205.355)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.737.000.000)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**2.398.578.069**	**(696.504.423)**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	QUÍ III/2025	QUÍ III/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9.595.527.867	7.914.803.726

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.595.527.867	7.914.803.726
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**200**	**165**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024.

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**213.873.712.298**	**299.376.660.212**	**39.635.745.768**	**4.620.898.638**	**556.347.562.370**
Số tăng trong kỳ	-	**76.600.000**	-	**765.720.000**	**842.320.000**
- *Mua trong kỳ*	-	*76.600.000*		*765.720.000*	*842.320.000*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**213.873.712.298**	**299.453.260.212**	**39.635.745.768**	**5.386.618.638**	**557.189.882.370**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**195.447.450.571**	**270.767.623.573**	**31.663.690.396**	**4.400.388.097**	**502.279.152.637**
Số tăng trong kỳ	**846.341.250**	**2.761.492.037**	**513.941.190**	**30.033.357**	**4.151.807.834**
- *Khấu hao trong kỳ*	*846.341.250*	*2.761.492.037*	*513.941.190*	*30.033.357*	*4.151.807.834*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- *Thanh lý*					-
Số dư cuối kỳ	**196.293.791.821**	**273.529.115.610**	**32.177.631.586**	**4.430.421.454**	**506.430.960.471**
Tại ngày đầu kỳ	**18.426.261.727**	**28.609.036.639**	**7.972.055.372**	**220.510.541**	**54.068.409.733**
Tại ngày cuối kỳ	**17.579.920.477**	**25.924.144.602**	**7.458.114.182**	**956.197.184**	**50.758.921.899**

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

M.S.D.N: 0300436[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**34.696.567.530**	**1.078.000.000**	**35.774.567.530**
Số tăng trong kỳ	602.871.033	-	602.871.033
- *Khấu hao trong kỳ*	*602.871.033*		*602.871.033*
Số dư cuối kỳ	**35.299.438.563**	**1.078.000.000**	**36.377.438.563**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**78.927.877.177**	-	**78.927.877.177**
Tại ngày cuối kỳ	**78.325.006.144**	-	**78.325.006.144**

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

M.S.D.N: 0300430500 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom - Happiness**
No: 1718 /CV-PBMN Re: Explanation of the business performance in the third quarter of 2025	*Ho Chi Minh City, 16 October 2025*

To:

- State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Shareholders.

- Stock name: The Southern Fertilizer Joint Stock Company
- Stock code: SFG

According to the Q3/2025 Business Performance Report of The Southern Fertilizer Joint Stock Company, profit after corporate income tax amounted to VND 9,595,527,867, representing an increase of VND 1,680,724,141 or 21% compared to the third quarter of 2024. The Company would like to provide the following explanation for the main reasons:

- Revenue from sales of goods and rendering of services in the third quarter of 2025 increased by VND 379,541,749,913, equivalent to 1.2 times higher than that of the same period in 2024; Gross profit increased by VND 19,222,582,711, or 58% compared to the third quarter of 2024, mainly due to higher sales volume compared to the same period last year.

- Financial income increased by VND 167,264,930, or 3% compared to the third quarter of 2024;

- Financial expenses increased by VND 10,476,887,406, or 1.4 times higher than the same period in 2024, mainly due to the increase in the average balance of short-term bank loans during the period;

- Selling expenses rose by VND 6,585,444,871, or 60% compared to the third quarter of 2024, primarily resulting from the increase in revenue from sale of goods and rendering of services compared to the same period last year;

- General and administrative expenses increased by VND 463,325,015, or 4% compared to the same period, mainly due to adjustments in salary, welfare, and insurance policies for employees in line with the Company's actual situation and internal policies;

- Other profit amounted to VND 236,714,827, compared to the third quarter of 2024;

- Current corporate income tax expenses increased by VND 420,181,035 compared to the third quarter of 2024, corresponding to the increase in profit before tax.

From the above-mentioned main reasons, the Company's profit after corporate income tax in the third quarter of 2025 increased compared to the same period in 2024.

Best regard!

LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

Recipient:
- As above;
- Save: Clerical Assistant;
Information Disclosure Officer; Accountant.

M.S.D.N: 0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Do Van Tuan

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
125B - Cach Mang Thang 8 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B01 - DN

SUMMARY BALANCE SHEET

Third Quarter of 2025

As at 30 September 2025

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A . Current assets	**100**		**1.679.190.348.160**	**1.129.651.248.905**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**3**	**119.792.780.944**	**11.317.434.226**
1. Cash	111		30.792.780.944	11.317.434.226
2. Cash equivalents	112		89.000.000.000	-
II. Short-term investments	**120**	**4**	**344.680.000.000**	**391.440.000.000**
1. Held-to-maturity investments	123		344.680.000.000	391.440.000.000
III. Short-term receivables	**130**		**564.797.047.097**	**279.983.060.964**
1. Short-term trade receivables	131		482.087.553.152	254.732.718.736
2. Short-term prepayments to suppliers	132		91.997.859.258	35.271.659.981
3. Other short-term receivables	136	5	9.706.647.759	8.224.401.637
4. Provision for sbort-term doubtful debts (*)	137		(18.995.013.072)	(18.245.719.390)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	**140**	**6**	**627.376.774.584**	**434.603.299.210**
1. Inventories	141		627.376.774.584	434.603.299.210
V. Other short-term assets	**150**		**22.543.745.535**	**12.307.454.505**
1. Short-term prepaid expenses	151	7	892.378.151	135.907.106
2. Deductible VAT	152		19.776.148.293	11.802.954.780
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		1.875.219.091	368.592.619

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
125B - Cach Mang Thang 8 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B01 - DN

SUMMARY BALANCE SHEET

Third Quarter of 2025

As at 30 September 2025

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B . NON-CURRENT ASSETS	**200**		**213.001.553.920**	**252.145.857.362**
I. Long-term receivables	**210**		**174.741.000**	**174.741.000**
1. Other long-term receivables	216	5	174.741.000	174.741.000
2. Provision for long-term doubtful debts (*)	219			
II. Fixed assets	**220**		**129.083.928.043**	**137.568.856.193**
1. Tangible fixed assets	221	**8**	50.758.921.899	57.435.236.950
- Historical cost	*222*		557.189.882.370	551.551.346.087
- Accumulated depreciation (*)	*223*		*(506.430.960.471)*	*(494.116.109.137)*
2. Intangible fixed assets	227	**9**	78.325.006.144	80.133.619.243
- Historical cost	*228*		114.702.444.707	114.702.444.707
- Accumulated amortization (*)	*229*		*(36.377.438.563)*	*(34.568.825.464)*
III. Investment properties	**230**			
IV. Long-term assets in progress	**240**		**3.371.779.956**	**6.333.457.995**
1. Construction in progress	*242*	**10**	3.371.779.956	6.333.457.995
V. Long-term investments	**250**		**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
1. Investments in joint ventures and associates	252	**11**	43.874.896.709	43.874.896.709
VI. Other long-term assets	**260**		**36.496.208.212**	**64.193.905.465**
1. Long-term prepaid expenses	261	**7**	35.340.425.054	63.038.122.307
2. Deferred income tax assets	262		1.155.783.158	1.155.783.158
Total assets (270=100+200)	**270**		**1.892.191.902.080**	**1.381.797.106.267**

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
125B - Cach Mang Thang 8 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B01 - DN

SUMMARY BALANCE SHEET

Third Quarter of 2025

As at 30 September 2025

Unit: VND

Capital	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C . Liabilities (300=310+330)	**300**		**1.241.624.556.424**	**732.492.246.785**
I. Current liabilities	**310**		**1.241.363.149.611**	**732.230.839.972**
1. Short-term trade payables	311		49.177.947.667	53.241.638.230
2. Short-term prepayments from customers	312		23.613.002.188	9.432.174.613
3. Taxes and other payables to State budget	313	12	2.810.369.567	2.432.530.689
4. Payables to employees	314		21.864.299.296	11.007.848.793
5. Short-term accrued expenses	315	13	21.916.041.970	10.841.443.174
6. Other short-term payables	319	14	7.203.175.519	6.119.017.393
liabilities	320	15	1.087.399.799.008	633.031.135.783
8. Provisions for short-term payables	321		24.004.000.000	-
9. Bonus and welfare fund	322		3.374.514.396	6.125.051.297
II. Non-current liabilities	**330**		**261.406.813**	**261.406.813**
1. Long-term unearned revenue	336		135.406.813	135.406.813
2. Other long-term payables	337	16	126.000.000	126.000.000
D . Owner's equity (400=410+430)	**400**		**650.567.345.656**	**649.304.859.482**
I. Owner's equity	**410**		**650.567.345.656**	**649.304.859.482**
1. Contributed capital	411	17	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Development and investment funds	418		116.474.021.014	108.768.765.516
3. Other reserves	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Retained earnings	421		47.729.071.505	54.171.840.829
- Retained earnings accumulated to previous period	*421a*		*19.681.625.332*	*28.487.655.836*
- Retained earnings of the current period	*421b*		*28.047.446.173*	*25.684.184.993*
Total capital (440=300+400)	**440**		**1.892.191.902.080**	**1.381.797.106.267**

Prepared, 16 October 2025

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

M.S.D.N: 0300730500 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
125B - Cach Mang Thang 8 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B02 - DN

SUMMARY INCOME STATEMENT

The Third quarter of 2025

Unit: VND

Items	Note	Third Quarter of 2025		Accumulated from the beginning of the year	
		Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	19	**678.304.554.175**	**298.762.804.262**	**1.746.127.967.273**	**1.095.700.774.443**
2. Revenue deductions	20	34.824.800	-	8.132.318.592	5.203.026.171
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	21	**678.269.729.375**	**298.762.804.262**	**1.737.995.648.681**	**1.090.497.748.272**
4. Cost of goods sold and services rendered	22	626.099.372.873	265.815.030.471	1.600.689.475.361	985.555.154.017
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		**52.170.356.502**	**32.947.773.791**	**137.306.173.320**	**104.942.594.255**
6. Financial income	23	6.712.257.149	6.544.992.219	17.998.303.090	20.955.953.474
7. Financial expense	24	17.904.066.388	7.427.178.982	38.479.868.448	23.069.021.769
- In which: Interest expense		15.881.018.464	5.739.319.974	31.994.830.755	17.515.782.763
8. Selling expense	25	17.539.685.420	10.954.240.549	42.597.359.593	41.540.076.952
9. General and administrative expenses	26	11.750.791.891	11.287.466.876	40.722.233.701	37.372.128.834
10. Net profit from operating activities		**11.688.069.952**	**9.823.879.603**	**33.505.014.668**	**23.917.320.174**
11. Other income	27	348.093.156	418.869.574	2.391.273.199	2.106.135.823
12. Other expenses	28	41.753.274	349.244.519	836.980.150	847.623.444
13. Other profit (40 = 31 - 32)		**306.339.882**	**69.625.055**	**1.554.293.049**	**1.258.512.379**
14. Total net profit before tax		**11.994.409.834**	**9.893.504.658**	**35.059.307.717**	**25.175.832.553**
15. Current corporate income tax expense (20%)	29	2.398.881.967	1.978.700.932	7.011.861.544	5.302.848.489
16. Deferred corporate income tax expense		-	-	-	-
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)		**9.595.527.867**	**7.914.803.726**	**28.047.446.173**	**19.872.984.064**
18. Basic earnings per share	30	200	165	586	415

Prepared, 16 October 2025

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
125B - Cach Mang Thang 8 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B02 - DN

CASH FLOW STATEMENT

The Third quarter of 2025

(Indirect method)

Unit: VND

Items	CODE	NOTE	Accumulated from the beginning of the year	
			This period	Previous period
I. Cash flows from operating activities				
1.Profit before tax	**01**		**35.059.307.717**	**25.175.832.553**
2.Adjustment for:				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		14.703.191.706	16.349.635.112
- Provisions	03		24.753.293.682	16.976.032.363
- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04		-	-
- Gains / losses from investment activities	05		(17.998.303.090)	(18.811.400.092)
- Interest expense	06		31.994.830.755	17.515.782.763
- Other adjustments	07		-	-
3.Operating profit before changes in working capital	***08***		**88.512.320.770**	**57.205.882.699**
- Increase/ decrease in receivables	09		(294.588.802.649)	(76.350.118.746)
- Increase/ decrease in inventories	10		(192.773.475.374)	(75.207.766.401)
- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	11		32.843.549.194	(33.049.299.712)
- Increase or decrease in prepaid expenses	12		25.410.912.041	6.835.556.064
- Interest paid	14		(31.688.294.552)	(17.723.943.752)
- Corporate income tax paid	15		(6.759.576.326)	(1.835.796.975)
- Other receipts from operating activities	16		-	
- Other payments on operating activities	17		(5.586.830.400)	(5.594.568.350)
Net cash flow from operating activities	**20**		**(384.630.197.296)**	**(145.720.055.173)**
II. Cash flows from investing activities			-	-
1.Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1.726.271.350)	(6.865.810.241)
2.Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3.Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(526.650.000.000)	(686.547.000.000)
4.Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24		573.410.000.000	738.499.000.000
5.Equity investments in other entities	25		-	-
6.Proceeds from equity investment in other entities	26		-	-
5.Interest and dividend received	27		17.544.005.939	18.950.633.654
Net cash flow from investing activities	**30**		**62.577.734.589**	**64.036.823.413**
III. Cash flows from financing activities			-	
1.Proceeds from borrowings	33		1.644.174.279.461	980.295.357.418
2.Repayment of principal	34		(1.189.805.616.236)	(914.554.023.491)
3.Repayment of financial principal	35		-	-
4.Dividends or profits paid to owners	36		(23.840.853.800)	(23.832.718.725)
Net cash flow from financing activities	**40**		**430.527.809.425**	**41.908.615.202**
Net cash flows in the period (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**108.475.346.718**	**(39.774.616.558)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**11.317.434.226**	**63.710.209.396**
Effect of exchange rate fluctuations	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**03**	**119.792.780.944**	**23.935.592.838**

Prepared, 16 October 2025

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The third quarter of 2025

1 . GENERAL INFORMATION

Forms of Ownership

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a Joint Stock Company. The Company operates activities under Business registeration certificate of joint stock company No. 0300430500 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning for the first time on 20 September 2010, 10th re-registered on 11 September 2024.

The Company's head office is located at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City (formerly: 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City)

The Company's Charter capital: VND 478,973,330,000, The actual contributed capital as at 30 September 2025 is VND 478,973,330,000; equivalent to 47,897,333 shares, par value per share: VND 10,000.

The Company's member entities are as follows:

Name	Address	Main business activities
- Hiep Pbuoc Fertilizer Factory	Lot B2, Area B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc commune, Ho Chi Minh City	Fertilizer production and business
- Packaging Factory	1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City	Packaging production and business
- Cuu Long Fertilizer Factory	No. 405, National Highway 1A, Tan Thuan Hamlet, Tan Ngai Ward, Vinh Long Province	Fertilizer production and business
- Long Thanh Super Phosphate Factory	Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Dong Nai Province	Fertilizer production and business, Acid

Information of Associates of the Company is provided in Note No. 11.

Business field

Manufacture of fertilizers, commercial business.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Manufacture of various types of fertilizers: Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers... (not operating at the headquarters);
- Manufacture of sulfuric acid and other chemical products (not produced at headquarters);
- Trading equipment, machinery, spare parts, and raw materials for the production of fertilizers and chemicals;
- Manufacturing and installing chemical production equipment and lines;
- Manufacture of PP and PE packaging (not operating at headquarters);
- Business in various types of fertilizers (Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers...);
- Business of sulfuric acid and other chemical products;
- Business in PP and PE packaging.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

Applied accounting system

The company applies the general journal accounting system.

2.3 . Basis for preparation of the Financial Statements

The Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In the Company's financial statements, intercompany transactions and balances related to assets, liabilities, equity, and internal receivables and payables have been eliminated.

2.4 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, short-term and long-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date. This actual transaction exchange rate is determined based on the following principle:

- For foreign currency transactions: the exchange rate is the rate specified in the foreign exchange purchase and sale contract between the Company and the commercial bank;
- For the recognition of accounts receivable: it is the buying exchange rate of the commercial bank where the Company directs the customer to make payment at the time the transaction arises;

- For the recognition of accounts payable: it is the selling exchange rate of the commercial bank where the Company expects to transact at the time the transaction arises;
- For asset purchases or immediate payment in foreign currency: it is the selling exchange rate of the commercial bank where the Company makes the payment.
- Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Financial Statements is determined under the following principles:
- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.
- All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

2.8 . Receivables

Receivables are presented in the financial statements at their carrying amounts, which represent trade and other receivables net of provisions for doubtful debts

Provisions for doubtful debts are made for each doubtful receivable in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 08/08/2019

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories are measured at net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other direct costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Method for valuation of work in process: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

The historical cost of finance lease fixed assets is recognised at the lower of fair value and present value of the minimum lease payments plus any directly attributable costs incurred related with finance lease (exclusive of value added tax). During the using time, finance lease fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and carrying amount

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

- Buildings, structures	05 - 20	years
- Machinery, equipment	04 - 10	years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10	years
- Office equipments and furnitures	03 - 06	years
- Land use rights	39 - 50	years
- Managerment software	03 - 05	years

2.11 . Prepaid expenses

Prepaid expenses that are solely related to the production and business costs of a financial year or a business cycle are recognized as short-term prepaid expenses and are allocated as business expenses in the financial year.

Expenses incurred during the financial year but related to the results of business operations over multiple accounting periods are recorded as long-term prepaid expenses and are gradually allocated to business results in the subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to business production costs for each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense to select an appropriate allocation method and basis. Prepaid expenses are gradually allocated to business production costs using the straight-line method.

2.12 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company.

2.13 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recognized based on the difference, whether positive or negative, between the actual issue price and the par value of the shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares, or reissuing treasury shares. Direct costs related to the issuance of additional shares or reissuance of treasury shares are deducted from share premium.

Other equity of the owners is recognized at the remaining value, which is the fair value of assets received by the company from other organizations or individuals as gifts or donations, after deducting any taxes payable (if applicable) related to these donated assets, and the contribution from business operations.

Unappropriated after-tax profit is the profit derived from the company's operations after deducting adjustments related to the retrospective application of changes in accounting policies and the retrospective correction of material errors from previous years. Unappropriated after-tax profit may be distributed to investors based on their shareholding ratio, subject to approval by the General Assembly of Shareholders and after the establishment of reserve funds in accordance with the company's charter and the regulations of Vietnamese law.

Dividends payable are recognized for each specific object after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and the announcement of the cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.17 . Revenue

Revenue from sale of goods:

Revenue from the sale of goods is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- The amount of the revenue can be measured reliably.
- The Company has received or will receive the economic benefits from the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be identified.

Revenue from rendering of services:

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably estimated. If the service is provided over multiple years, revenue is recognized in the year based on the stage of completion as of the balance sheet date of that year. The outcome of a service transaction can be reliably estimated when all of the following conditions are met:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be reliably measured.

The stage of completion of the service rendered is determined using the work completion assessment method.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividends and distributed profits are recognized when the Company has the right to receive dividends or profits from capital contributions.

2.18 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discounts, sales discounts incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Interim Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Interim Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.19 . Cost of goods sold

The cost of goods sold during the year is recognized in line with the revenue generated in the year and ensures compliance with the prudence principle.

2.20 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses arising from exchange rate fluctuations of foreign currency transactions;
- Provision for diminution in value of trading securities price.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.21 . Corporate income tax

a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset is determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of accounting period.

b) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	1.486.442.548	1.294.845.270
Demand deposits	29.306.338:396	10.022.588.956
Cash equivalents	89.000.000.000	-
	119.792.780.944	**11.317.434.226**

4 . SHORT- TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Term deposits (*)	344.680.000.000	391.440.000.000
	344.680.000.000	**391.440.000.000**

(*) At 30 September 2025, held to maturity investments are terms deposits with term of 06 months with the amount of VND 344,680,000,000 at commercial banks with interest rate from 5.6% per annum to 5.9% per annum.

5 . OTHER RECEIVABLES

		30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Short-term**	**9.706.647.759**	**8.224.401.637**
	Receivables from SI, HI, UI	511.540.943	515.059.469
	Interest receivable on deposits, loan interest, late payment interest, and temporary loans receivable	4.228.382.411	3.774.085.260
	Advances	1.706.701.084	217.558.695
	Mortgages	228.200.000	357.200.000
	Interest receivable from Phuc Loc One-Member Limited Liability Trading Company for late payments according to the contract	-	671.842.192
	Other receivables	3.031.823.321	2.688.656.021
b)	**Long-term**	**174.741.000**	**174.741.000**
	Mortgages	174.741.000	174.741.000
		9.881.388.759	**8.399.142.637**

6 . INVENTORY

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Goods in transit	81.304.767.127	26.721.665.100
Raw materials	262.992.744.943	265.472.497.091
Tools, supplies	59.449.311	10.733.021
Work in process	2.064.843.973	595.675.602
Finished goods	220.335.470.943	141.189.967.193
Goods	1.437.893.966	272.813.326
Consignments	59.181.604.321	339.947.877
	627.376.774.584	**434.603.299.210**

7 . PREPAID EXPENSES

		30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Short-term**		
	Shipping, loading expenses	-	79.313.797
	Dispatched tools and supplies	-	31.908.309
	Repair of fixed assets expenses	114.000.000	24.685.000
	Others	778.378.151	-
		892.378:151	**135.907.106**

b) Long-term

Major repairs of fixed assets expenses	34.324.044.924	62.492.315.641
Catalyst production costs for H2SO4 pending allocation (VK38 - VK48)	806.520.000	545.806.666
Others	209.860.130	-
	35.340.425.054	**63.038.122.307**

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of closing balance are as follows:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Procurement of fixed assets	-	**4.609.555.556**
- Heat exchanger E1002 - Long Thanh Factory	-	1.035.000.000
- Steam boiler sulfuric acid 98% production line - Long Thanh Factory	-	3.574.555.556
Construction in progress	**1.813.965.789**	**1.696.402.439**
- Company Office Building Project	-	780.443.567
- Chemical storage tanks – Long Thanh factory	-	555.222.222
- 300-ton barge dock inspection project	-	294.736.650
- Repair of the acid production line and Super production line at Long Thanh Super Phosphate Plant	1.813.965.789	
- Others	-	66.000.000
Procurement of fixed assets	-	-
Major repairs in progress	**1.557.814.167**	**27.500.000**
- Repair of coal storage facility – Long Thanh Plant	-	27.500.000
- Repair of the steam lines at Cuu Long Fertilizer Plant, Hiep Phuoc Fertilizer Plant, and the production line at Long Thanh Super Phosphate Plant	1.557.814.167	-
	3.371.779.956	**6.333.457.995**

11 . LONG- TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Investment in associate companies	**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
- VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd. (formerly LG VINA Chemical Co., Ltd.)	43.874.896.709	43.874.896.709
	43.874.896.709	**43.874.896.709**

Investment in associate companies

Detailed information about the Company's associate companies as of 30/09/2025, is as follows:

Name of associates	Place of establishment and operation	Rate of interest	Rate of voting rights	Principle activities
VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd.	Dong Nai	35,00%	35,00%	Production and trading of chemicals

This is a 35% capital contribution to VINA Plasticizer Chemical Co., Ltd., equivalent to USD 1,995,000.00.

12 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Value-added tax	-	286.237.838
Corporate income tax	2.398.578.069	2.146.292.851
Land tax and land rental	411.791.498	-
	2.810.369.567	**2.432.530.689**

13 . ACCRUED EXPENSES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Shipping, loading, handling expenses	6.789.401.768	4.499.433.753
Accrued interest expenses	795.118.469	488.582.266
Accrued commercial discounts, sales discounts, and payment discounts	6.920.515.668	5.778.915.791
Other accrued expenses	7.411.006.065	74.511.364
	21.916.041.970	**10.841.443.174**

14 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade union fee, SI, HI, UI	324.421.531	729.826.066
Advances payable	21.170.333	-
Short-term deposits, collateral received	1.282.484.000	737.500.000
Dividend for shareholders payables	472.515.925	364.703.225
Payables of the deposit for the Long Thanh Factory dormitory	-	1.681.182.964
Others	5.102.583.730	2.605.805.138
	7.203.175.519	**6.119.017.393**

15 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term borrowings		
- Short-term debts (*)	1.087.399.799.008	633.031.135.783
	1.087.399.799.008	**633.031.135.783**

(*) Detailed information on Short-term borrowings:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term debts	**1.087.399.799.008**	**633.031.135.783**
- *Vietnam Joint Stock Commercial Bonk For Industry And Trade - Ho Chi Minh City Branch*	*399.693.591.503*	*241.215.384.275*
- *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch*	*269.298.427.759*	*241.407.914.988*
- *Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ben Nghe Branch*	*206.266.832.770*	*32.317.042.965*
- *Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) - Branch 3*	*198.963.881.334*	-
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)*	*13.177.065.642*	-

16 . OTHERS LONG-TERM PAYABLES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Long-term liabilities for received deposits	126.000.000	126.000.000
	126.000.000	**126.000.000**

17 . OWNER'S EQUITY

Retained earnings of 2024	100,00%	54.171.840.829
Setting up Development and investment funds	14,22%	7.705.255.498
Setting up Bonus and welfare fund	4,74%	2.568.418.499
Setting up Bonus for Executive Board *(1.5 months of the average actual salary of the dedicated Company Manager)*	0,30%	159.875.000
Remuneration to the Board of Directors and the Board of Supervision	0,20%	108.000.000
Dividend payment *(5% of Charter capital, equivalent to VND 500 per share)*	44,21%	23.948.666.500
Undistributed profit after tax for 2024	36,33%	19.681.625.332

Details of Contributed capital

	Rate	30/09/2025	Rate	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Vietnam Chemical Group	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Others	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	**478.973.330.000**	**100%**	**478.973.330.000**

Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- *At the beginning of the year*	478.973.330.000	478.973.330.000
- *At the end of the period*	478.973.330.000	478.973.330.000

Share

	30/09/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing stocks	47.897.333	47.897.333
Quantity of issued shares	-	-
- *Common stocks*	*47.897.333*	*47.897.333*
Quantity of outstanding shares in circulation	-	-
- *Common stocks*	*47.897.333*	*47.897.333*
Par value per share: VND 10,000	10.000	10.000

Company's reserves

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other reserves under equity	7.390.923.137	7.390.923.137
Development and investment funds	116.474.021.014	108.768.765.516
	123.864.944.151	**116.159.688.653**

18 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

a) Foreign currencies

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- USD	425.721,86	7.579,89
- EUR	201,37	201,37

b) Doubtful debts written-off

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Pham Van Ngo Fertilizer Business	1.026.767.935	1.026.767.935
- Viet My Agricultural Industry JSC	1.625.632.560	1.625.632.560
- Mrs. Le Thi Kim May	958.333.307	958.333.307
- Trung Dong Private Enterprise	3.669.353.250	3.669.353.250
- Phu Si General Trading Co., Ltd	8.712.466.354	8.712.466.354
- Dai Nam Trading, Service and Tourism Company Limited	103.402.370	103.402.370
- Tan Cuong Agricultural Supplies	289.259.900	289.259.900
- Minh Thien Co., Ltd	2.052.498.348	2.052.498.348
- Others	5.001.036.533	5.001.036.533
	23.438.750.557	**23.438.750.557**

19. . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Revenue from sales of goods, finished products	678.304.554.175	298.762.804.262
	678.304.554.175	**298.762.804.262**

20 . REVENUE DEDUCTIONS

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Trade discount	34.824.800	-
	34.824.800	**-**

21 . NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Net revenue from sales of goods and finished products	678.269.729.375	298.762.804.262
	678.269.729.375	**298.762.804.262**

22 . COST OF GOODS SOLD

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Cost of goods sold for goods and finished products	626.099.372.873	265.815.030.471
	626.099.372.873	**265.815.030.471**

23 . FINANCIAL INCOME

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Interest income, interest from loans	5.812.977.758	5.413.965.641
Interest on overdue sales	868.695.273	87.998.370
Cash discounts received	30.584.118	-
Foreign exchange gain arising during the period	-	366.749.765
Foreign exchange gain from revaluation of year-end balances	-	676.278.443
	6.712.257.149	**6.544.992.219**

24 . FINANCIAL EXPENSES

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Interest expenses	15.881.018.464	5.739.319.974
Cash discount granted to customers	1.902.764.939	1.304.567.234
Loss on exchange difference in the period	93.528.235	383.291.774
Loss on exchange difference ar the period - end	26.754.750	-
Others	-	-
	17.904.066.388	**7.427.178.982**

25 . SELLING EXPENSES

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Raw materials	305.766.591	116.475.785
Labour expenses	1.354.469.423	852.550.661
Expenses of outsourcing services	7.121.982.301	7.097.265.697
Other expenses in cash	8.757.467.105	2.887.948.406
	17.539.685.420	**10.954.240.549**

26 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Labour expenses	3.944.519.085	4.215.157.327
Depreciation expenses	517.011.183	495.628.731
Tax, Charge, Fee	139.481.829	180.196.420
Office supplies expenses	-	32.181.818
Provision expenses/ (Reversal) of provision expenses	-	-
Expenses of outsourcing services	4.899.416.611	2.850.615.247
Other expenses in cash	2.250.363.183	3.513.687.333
	11.750.791.891	**11.287.466.876**

27 . OTHER INCOME

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Gain from leasing premises, storages	-	210.000.000
Income from recovered sulfur and scrap	-	178.416.397
Others	348.093.156	30.453.177
	348.093.156	**418.869.574**

28 . OTHER EXPENSE

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Other expenses: compensation, penalties, and other costs	-	255.600.000
Expenses related to warehouse and yard leasing	-	-
Others	41.753.274	93.644.519
	41.753.274	**349.244.519**

29 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

Current corporate income tax

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Total profit before tax	11.994.409.834	9.893.504.658
Increase	-	-
- *Prepaid promotional expenses*	-	-
Total taxable profit	11.994.409.834	9.893.504.658
Corporate income tax expense based on taxable income for the current year	2.398.881.967	1.978.700.932
Current corporate income tax expense	**2.398.881.967**	**1.978.700.932**
Tax payable at the beginning of the period	2.736.696.102	(2.675.205.355)
Tax paid in the period	(2.737.000.000)	-
Corporate income tax payable at the end of the period	**2.398.578.069**	**(696.504.423)**

30 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Q3/2025	Q3/2024
	VND	VND
Net profit after tax	9.595.527.867	7.914.803.726

Profit distributed to common shares	9.595.527.867	7.914.803.726
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	47.897.333	47.897.333
Basic earnings per share	**200**	**165**

31 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The company's business operations will primarily be exposed to risks due to fluctuations in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk

The company is exposed to exchange rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in foreign exchange rates when the company's loans, revenues, and expenses are denominated in currencies other than the Vietnamese đồng.

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

32 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The figures presented in the Statement of Profit or Loss, the Cash Flow Statement and the related Notes are those of the Financial Statements for the accounting period from 01/07/2024 to 30/09/2024.

Prepared, 16 October 2025

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

ANNEX 1

for the period from 01/07/025 to 30/09/2025

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	**213.873.712.298**	**299.376.660.212**	**39.635.745.768**	**4.620.898.638**	**556.347.562.370**
Increase	-	**76.600.000**	-	**765.720.000**	**842.320.000**
- *Purchase in the period*	-	*76.600.000*	-	*765.720.000*	*842.320.000*
Decrease	-	-	-	-	-
Ending balance	**213.873.712.298**	**299.453.260.212**	**39.635.745.768**	**5.386.618.638**	**557.189.882.370**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	**195.447.450.571**	**270.767.623.573**	**31.663.690.396**	**4.400.388.097**	**502.279.152.637**
Increase	**846.341.250**	**2.761.492.037**	**513.941.190**	**30.033.357**	**4.151.807.834**
- *Depreciation in the period*	*846.341.250*	*2.761.492.037*	*513.941.190*	*30.033.357*	*4.151.807.834*
Decrease	-	-	-	-	-
- *Liquidation*					-
Ending balance	**196.293.791.821**	**273.529.115.610**	**32.177.631.586**	**4.430.421.454**	**506.430.960.471**
Beginning balance	**18.426.261.727**	**28.609.036.639**	**7.972.055.372**	**220.510.541**	**54.068.409.733**
Ending balance	**17.579.920.477**	**25.924.144.602**	**7.458.114.182**	**956.197.184**	**50.758.921.899**

Prepared, 16 October 2025

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

M.S.D.N: 0300430500 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

ANNEX 2

for the period from 01/07/025 to 30/09/2025

9. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Management software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Increase	-	-	-
Ending balance	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Accumulated amortization			
Beginning balance	**34.696.567.530**	**1.078.000.000**	**35.774.567.530**
Increase	602.871.033	-	602.871.033
- *Amortization in the period*	*602.871.033*		*602.871.033*
Ending balance	**35.299.438.563**	**1.078.000.000**	**36.377.438.563**
Net carrying amount			
Beginning balance	**78.927.877.177**	-	**78.927.877.177**
Ending balance	**78.325.006.144**	-	**78.325.006.144**

Prepared, 16 October 2025

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

M.S.D.N: 0300625500 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH